

Số: 3.3/2004/NQ-HĐ

Đông Hà, ngày 18 tháng 12 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ V, KỲ HỌP THỨ 3
Từ ngày 15-18 tháng 12 năm 2004

NGHỊ QUYẾT

**"Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2005"**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số: 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;
- Căn cứ Quyết định số: 194 /2004/QĐ-TTg ngày 17/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2005;
- Căn cứ Quyết định số: 86/2004/QĐ-BTC ngày 17/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2005;

Sau khi xem xét báo cáo số: 107/BC-UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2004 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2005; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ

I. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2005 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	314.300 triệu đồng
+ Thu nội địa:	254.000 triệu đồng
+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	40.300 triệu đồng
+ Thu vay để đầu tư KCHKM, GTNT:	20.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	978.544 triệu đồng
+ Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	237.158 triệu đồng
+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương:	369.677 triệu đồng
+ Thu bổ sung thực hiện chính sách mới:	30.390 triệu đồng
+ Thu kết dư ngân sách năm 2004 chuyển sang:	12.000 triệu đồng

+ Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án:	252.569 triệu đồng
+ Thu vốn thiết bị nước ngoài:	56.750 triệu đồng
+ Thu vay để đầu tư KCHKM, GTNT:	20.000 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2005:	978.544 triệu đồng
+ Chi ngân sách tỉnh:	624.946 triệu đồng
+ Chi ngân sách các huyện, thị xã:	295.260 triệu đồng
+ Chi ngân sách xã:	58.338 triệu đồng

II. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2005 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; Mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã (Kèm theo phụ lục)

Đối với dự phòng ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh;

Đối với phần thu vượt dự toán ngân sách năm 2005, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án sử dụng thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân trước khi thực hiện; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện tại phiên họp gần nhất;

Đối với nguồn thu giao quyền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển.

III. Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; Nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; Quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thị xã năm 2005 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

Chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Quyết định số: 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính về ban hành quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước;

Chỉ đạo đẩy mạnh triển khai thực hiện chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ; Mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước theo Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg ngày 17/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ;

Chỉ đạo và thường xuyên tổ chức, kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời tổ chức xử lý kịp thời, đầy đủ những tồn tại, sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; Làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân, và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, trong quản

lý điều hành ngân sách khi dễ xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

IV. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2005 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách 2004-2006. Hội đồng nhân dân giao trách nhiệm cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2005 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khoá V, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/12/2005.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP,
- TVTU, UBND tỉnh,
- Cục kiểm tra văn bản Bộ TP,
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã,
- Các Sở ban ngành đoàn thể cấp tỉnh,
- Đại biểu HĐND tỉnh,
- Lưu.

CHI CỤC TRƯỞNG



Phan Thị Duyên

**TM. HĐND TỈNH QUẢNG TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Viết Nên

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI
NGUYÊN BẢN TRONG HỒ SƠ LƯU TRỮ**

Tài liệu được sao từ:

Phòng: HAND tỉnh Quảng Trị

Mục lục số: 03... Hồ sơ số: 31... Tờ số: 06

Số chứng thực: 98

Ngày 04 tháng 4 năm 2019

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004
CỦA HĐND TỈNH KHÓA V KỲ HỌP THỨ 3

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Thực hiện năm 2003	Dự toán năm 2004	Ước TH năm 2004	Dự toán ĐP năm 2005
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	325.989	270.000	419.134	314.300
1	Thu nội địa(không kể thu từ dầu thô)	209.199	185.000	270.334	254.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu - chênh lệch giá hàng NK	67.736	65.000	48.800	40.300
3	Thu sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN	19.082			
4	Thu viện trợ không hoàn lại	9.972			
5	Thu vay để đầu tư XD cơ sở hạ tầng	20.000	20.000	100.000	20.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	857.349	818.001	1.125.675	978.544
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	190.156	173.665	268.334	237.158
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	306.340	369.677	369.677	369.677
3	Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án	113.436	156.159	156.159	252.569
4	Thu vốn TW hỗ trợ XDCB có địa chỉ	35.470	28.500	28.500	
5	Thu bổ sung ngoài KH (một số chính sách mới)	77.514		16.852	30.390
6	Thu bổ sung vốn cửa khẩu			27.678	
7	Thu vốn thiết bị nước ngoài	22.791	52.000	52.000	56.750
8	Thu chuyển nhiệm vụ chi năm trước sang năm sau	41.588		88.475	
9	Thu bổ sung từ kết dư	21.000	18.000	18.000	12.000
10	Ghi thu viện trợ	9.972			
11	Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng NSDP	20.000	20.000	100.000	20.000
12	Ghi thu sự nghiệp quản lý qua NSNN	19.082	0	0	
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	750.875	818.001	994.428	978.544
1	Chi đầu tư phát triển	181.233	216.615	316.609	238.650
2	Chi thường xuyên	415.879	408.827	433.160	450.675
3	Chi dự phòng		11.000	13.191	11.000
4	Chi CTMT và các mặt hàng cho không	2.885	2.500	2.500	2.200
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	900	900	900	900
6	Chi chương trình mục tiêu, dự án	115.963	156.159	156.565	252.569
7	Chi đầu tư Khu thương mại Lao Bảo			29.503	
8	Chi từ nguồn vay đầu tư XDCSHT	4.961	20.000	40.000	20.000
9	Ghi chi viện trợ	9.972	0		
10	Ghi chi sự nghiệp quản lý qua NSNN	19.082	0		
11	Chi thành lập đơn vị hành chính Huyện đảo Cồn Cỏ	0	2.000	2.000	2.550

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2005

TỈNH QUẢNG TRỊ

PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004
CỦA HỘI ĐỒNG TỈNH KHÓA V KỲ HỌP THỨ 3



Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Thực hiện 2003	Năm hiện hành		Dự toán ĐP 2005
		Dự toán ĐP 2004	Ước TH 2004	
1	2	3	4	5
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	306.907	270.000	419.134	314.300
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	306.907	270.000	339.134	314.300
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	209.199	185.000	270.334	254.000
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	23.110	23.000	33.500	31.000
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	19.269	25.000	14.090	22.000
3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	106		160	100
4. Thu từ khu vực CTN NQD	30.137	35.000	36.430	40.000
5. Lệ phí trước bạ	7.298	6.500	9.700	9.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.371	1.070	1.800	1.750
7. Thuế nhà đất	3.425	2.640	3.500	3.800
8. Thuế thu nhập cá nhân	337	250	250	200
9. Thu xổ số kiến thiết	1.235	1.300	1.400	5.000
10. Thu phí xăng dầu	16.200	19.000	19.300	21.000
11. Thu phí và lệ phí	10.152	10.000	8.000	11.000
- Phí và lệ phí TW	1.956		2.000	
- Phí và lệ phí tỉnh, huyện	5.932		4.000	
- Phí và lệ phí xã	2.264		2.000	
12. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	1.817	2.000	2.500	2.400
13. Thu tiền sử dụng đất	53.535	37.565	106.000	85.000
14. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.053	1.175	1.500	1.600
<i>Trong đó: Thu từ hoạt động dầu khí</i>				
15. Thu tiền bán nhà, thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	56		4	
16. Thu tại xã	10.315	6.500	6.700	7.150
- Thu từ hoa lợi công sản	3.774		2.000	
- Thu sự nghiệp	213		100	
- Các khoản huy động đóng góp theo quy định	1.687		2.000	
<i>Trong đó: Thu lao động công ích</i>	1.484			

- Các khoản đóng góp tự nguyện của các t/chức, c/nhân	4.032		2.000	
- Thu khác	609		600	
17. Thu phạt an toàn giao thông	4.109		4.000	0
18. Thu từ hoạt động chống buôn lậu, KD trái PL	11.028		9.800	10.000
19. Thu khác	14.646	14.000	11.700	3.000
- Các khoản tiền phạt, tịch thu khác	5.828		3.200	
- Thu bán tài sản, thanh lý nhà	766		600	
- Thu hồi khoản chi năm trước	622		880	
- Thu khác của ngành thuế				
- Thu đóng góp	586		1.100	
- Thu tiền thuê lô quây	109		220	
- Thu khác còn lại	6.735		5.700	3.000
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	67.649	65.000	48.800	40.300
Trong đó: + Thuế XK, NK, TTĐB	15.379	14.000	2.800	5.400
+ Thuế VAT hàng nhập khẩu	52.270	51.000	46.000	34.900
III. Thu chênh lệch giá hàng hoá xuất, nhập khẩu	87			
IV. Thu viện trợ (Ghi thu- Bổ sung từ NSTW)	9.972			
V. Thu vay CT KCHKM cấp 2 và GTNT	20.000	20.000	20.000	20.000
B. Thu từ nguồn vay KBNN	0		80.000	
Tổng thu NSDP	857.349	818.001	1.125.675	978.544
A. Các khoản thu cân đối NSDP	838.267	818.001	1.045.675	978.544
- Thu NS địa phương hưởng	190.156	173.665	268.334	237.158
- Thu bổ sung từ NSTW	555.551	606.336	650.866	709.386
Trong đó: + <i>Bổ sung trong kế hoạch</i>	306.340	369.677	369.677	369.677
+ <i>Bổ sung CTMT QG</i>	62.772	71.551	71.551	87.172
+ <i>Bổ sung một số CTMT, nhiệm vụ</i>	86.134	113.108	113.108	165.397
+ <i>Bổ sung ngoài kế hoạch</i>	77.514		16.852	30.390
+ <i>Bổ sung có mục tiêu vốn cửa khẩu</i>			27.678	
+ <i>BS có MT bằng nguồn vốn vay nợ nước ngoài</i>	22.791	52.000	52.000	56.750
- Thu kết dư	62.588	18.000	106.475	12.000
- Thu tiền vay	20.000	20.000	20.000	20.000
- Thu viện trợ	9.972			
B. Các khoản thu được để lại chi và q.lý qua NSNN	19.082	0	0	0
C. Thu từ nguồn vay KBNN	0	0	80.000	0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2005
PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004
CỦA HĐND TỈNH KHOẢ V KỶ HỌP THỨ 3

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2004	D/toán TW năm 2005	Dự toán địa phương năm 2005		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.176.475	983.286	1.035.686	928.716	106.970
A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	339.134	273.900	314.300	207.330	106.970
I. Thu nội địa	270.334	233.600	254.000	147.030	106.970
1. Thu XNQD Trung ương	33.500	30.000	31.000	31.000	0
2. Thu XNQD địa phương	14.090	22.000	22.000	22.000	0
3. Thu ngoài quốc doanh	36.430	39.500	40.000	10.000	30.000
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	160	100	100	100	0
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.800	200	1.750	1.250	500
6. Lệ phí trước bạ	9.700	9.000	9.000	0	9.000
7. Thuế nhà, đất	3.500	3.500	3.800	0	3.800
8. Thuế thu nhập cá nhân	250	200	200	200	0
9. Thu xổ số kiến thiết	1.400	1.600	5.000	5.000	0
10. Thu phí xăng dầu	19.300	21.000	21.000	21.000	0
11. Thu phí và lệ phí	8.000	11.000	11.000	4.700	6.300
12. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	2.500	2.400	2.400	0	2.400
13. Thu tiền sử dụng đất	106.000	80.000	85.000	40.000	45.000
14. Thu tiền thuê đất	1.500	1.600	1.600	0	1.600
15. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	4				
16. Thu khác (bao gồm cả thu phạt, tịch thu...)	25.500	6.000	13.000	11.780	1.220
17. Các khoản thu tại xã	6.700	5.500	7.150	0	7.150
II. Thu từ hoạt động XNK	48.800	40.300	40.300	40.300	0
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	2.800	5.400	5.400	5.400	0
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	46.000	34.900	34.900	34.900	0
III. Thu vay C/tr KCHKM cấp 2 và GTNT	20.000		20.000	20.000	0
B. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	369.677	369.677	369.677	369.677	0
C. Thu bổ sung từ kết dư	18.000		12.000	12.000	0
D. Thu chuyển NV chỉ năm trước sang năm sau	88.475				
Đ. Bổ sung ngoài kế hoạch (một số CSách mới)	16.852	30.390	30.390	30.390	0
E. Thu vốn TW hỗ trợ CTMT có T/chất XDCB	28.500				0
F. Thu bổ sung vốn cửa khẩu	27.678				
G. Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ	156.159	252.569	252.569	252.569	0
H. Thu vốn dự án nước ngoài	52.000	56.750	56.750	56.750	0
K. Thu từ nguồn vay KBNN	80.000				0



Account Name	Debit	Credit	Balance
1. The opening balance			
2. The purchase of goods			
3. The purchase of goods on credit			
4. The purchase of goods on credit			
5. The purchase of goods on credit			
6. The purchase of goods on credit			
7. The purchase of goods on credit			
8. The purchase of goods on credit			
9. The purchase of goods on credit			
10. The purchase of goods on credit			
11. The purchase of goods on credit			
12. The purchase of goods on credit			
13. The purchase of goods on credit			
14. The purchase of goods on credit			
15. The purchase of goods on credit			
16. The purchase of goods on credit			
17. The purchase of goods on credit			
18. The purchase of goods on credit			
19. The purchase of goods on credit			
20. The purchase of goods on credit			

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NĂM 2005

PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004

CỦA HĐND TỈNH KHOẢ V KỲ HỌP THỨ 3



Đơn vị: triệu đồng

	Dự toán địa phương năm 2004	Ước thực hiện năm 2004	Dự toán địa phương năm 2005
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	818.001	994.428	978.544
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	661.842	788.360	725.975
I. Chi đầu tư phát triển	216.615	316.609	238.650
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	155.915	255.909	175.000
Trong đó:			
- Chi hỗ trợ nhà ở ĐBDTKK	3.000	8.000	
- Chi bê tông hoá giao thông thôn	5.000	5.000	
- Chi đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất	31.165	106.000	85.000
(trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay KBNN)		24.918	
- Chi XD nhà ở giáo viên vùng khó	1.000	1.000	
- Trả nợ vay quỹ hỗ trợ phát triển, KBNN	12.000	14.000	19.417
2. Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn nước ngoài	52.000	52.000	56.750
3. Chi CSHT từ một số nguồn thu theo NQQH (Nhà ở ĐB DTKK)	1.000	1.000	1.800
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các DN nhà nước	2.000	2.000	
5. Vốn đối ứng các dự án ODA HCSN	1.700	1.700	1.300
6. Chi bù lỗ doanh nghiệp công ích	2.000	2.000	1.800
7. Chi bù lãi suất trồng cây công nghiệp	2.000	2.000	2.000
II. Chi thường xuyên	408.827	433.160	450.675
1. Chi trợ giá báo	900	900	930
2. Chi sự nghiệp kinh tế	44.260	46.931	40.435
3. Chi SN Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	187.777	187.777	194.720
- Chi SN Giáo dục	174.777	174.777	180.750
- Chi SN Đào tạo và dạy nghề	13.000	13.000	13.970
4. Chi sự nghiệp Y tế	41.650	41.650	43.850
5. Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	5.717	8.541	6.285
Trong đó: + Điều tra cơ bản	1.300	1.300	1.300
+ Chương trình công nghệ thông tin (đề án 112)	1.300	3.974	1.300
+ Đề tài khoa học	3.117	3.117	3.685
6. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	6.994	7.497	7.335
7. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	3.500	5.050	3.500

Nội dung chi	Dự toán địa phương năm 2004	Ước thực hiện năm 2004	Dự toán địa phương năm 2005
8. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	2.649	2.649	2.650
9. Chi Bảo đảm xã hội	13.363	14.700	23.350
10. Chi Quản lý hành chính	87.303	91.610	110.470
11. Chi Quốc phòng - An ninh	11.514	11.514	14.520
12. Chi khác ngân sách (không có lãi KB)	3.200	14.341	2.630
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	900	900	900
IV. Dự phòng ngân sách	11.000	13.191	11.000
V. Chi CTMT và cho không M.hàng c/sách c/đối trong NSDP	2.500	2.500	2.200
VI. Chi thành lập huyện đảo Côn Cỏ	2.000	2.000	2.550
VII. Chi C/tr KCHKM cấp 2 và BTH GTNT(nguồn vốn vay)	20.000	20.000	20.000
B. Chi CT MTQG và các C/trình, Dự án, nhiệm vụ	156.159	156.565	252.569
C. Chi đầu tư Khu thương mại Lao Bảo		29.503	
D. Chi đầu tư từ nguồn vay KBNN		20.000	

Ghi chú: - Trong chi quản lý hành chính có 5,272 tỷ đồng kinh phí tăng biên chế do đề án của Sở Nội Vụ chưa phân bổ cho các ngành.

BIỂU DỰ TOÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

NĂM 2005

PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004

CỦA HĐND TỈNH KHÓA V KỲ HỌP THỨ 3

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2004	Dự toán TỰ GIAO năm 2005	Tổng số	Số dự kiến chi năm 2005		
				Tỉnh	Huyện	Xã
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	994.428	942.986	978.544	624.946	295.260	58.338
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	788.360	603.277	725.975	372.377	295.260	58.338
I. Chi đầu tư phát triển	316.609	165.854	238.650	163.050	75.600	0
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	255.909		175.000	99.400	75.600	
Trong đó:						
- Chi hỗ trợ nhà ở DBDTKK	8.000					
- Chi bê tông hoá giao thông thôn	5.000					
- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	106.000		85.000	40.000	45.000	
(Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay KBNN)	24.918					
- Chi XD nhà ở giáo viên vùng khó	1.000		1.000		1.000	
- Trả nợ vay quỹ hỗ trợ phát triển	14.000		19.417	19.417		
2. Chi đầu tư XD CB từ nguồn vốn nước ngoài	52.000		56.750	56.750		
3. Chi đ/tư CSHT từ các nguồn thu theo NQQH(Nhà ở DB DTKK)	1.000		1.800	1.800		
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các DN nhà nước	2.000		0			
5. Vốn đối ứng các dự án ODA HCSN	1.700		1.300	1.300		
6. Chi bù lỗ doanh nghiệp công ích	2.000		1.800	1.800		
7. Chi bù lãi suất trồng cây công nghiệp	2.000		2.000	2.000		
II. Chi thường xuyên	433.160	408.276	450.675	175.677	216.660	58.338
1. Chi trợ giá bảo	900		930	930		
2. Chi sự nghiệp kinh tế (có chương trình giống)	46.931		40.435	20.885	17.050	2.500
3. Chi SN Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	187.777	191.407	194.720	54.260	139.710	750

Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2004	Dự toán TU giao năm 2005	Số dự kiến chi năm 2005			
			Tổng số	Trong đó		
				Tỉnh	Huyện	Xã
- Chi SN Giáo dục	174.777		180.750	42.290	137.710	750
- Chi SN Đào tạo và dạy nghề	13.000		13.970	11.970	2.000	
4. Chi sự nghiệp Y tế	41.650		43.850	18.480	22.910	2.460
5. Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	8.541	6.284	6.285	6.285		
Trong đó: + Điều tra cơ bản	1.300		1.300	1.300		
+ Chương trình công nghệ thông tin (đề án 112)	3.974		1.300	1.300		
+ Đề tài khoa học	3.117		3.685	3.685		
6. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	7.497		7.335	3.835	2.000	1.500
7. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	5.050		3.500	1.800	1.700	
8. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	2.649		2.650	1.100	1.255	295
9. Chi Bảo đảm xã hội (có tiền quỹ KCB trẻ em)	14.700		23.350	15.982	4.000	3.368
10. Chi Quản lý hành chính	91.610		110.470	41.210	24.815	44.445
11. Chi Quốc phòng - An ninh	11.514		14.520	8.280	3.220	3.020
12. Chi khác ngân sách (Không có lãi KB)	14.341		2.630	2.630		
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	900	900	900	900		
IV. Dự phòng ngân sách	13.191	18.223	11.000	8.000	3.000	
V. Chi CTMT và cho không M.hàng c/sách c/đối trong NSDP	2.500		2.200	2.200		
VI. Chi thành lập huyện đảo Côn Cỏ	2.000		2.550	2.550		
VII. Chi C/tr KCHKM cấp 2 và BTH GTNT (nguồn vốn vay)	20.000		20.000	20.000		
B. Chi CT MTQG và các C/trình, Dự án, nhiệm vụ	156.565	339.709	252.569	252.569		
C. Chi đầu tư Khu thương mại Lao Bảo	29.503					
D. Chi đầu tư từ nguồn vay KBNN	20.000					

Ghi chú: - Tổng chi NSDP quản lý TW giao là: 942.986 triệu đồng, trong đó chi cân đối NSDP là 603.277 triệu đồng loại trừ nguồn tăng thu dự toán NSDP năm 2005 so với dự toán năm 2004: 10.024 triệu đồng

- Trong chi quản lý hành chính có 5.272 triệu đồng kinh phí tăng biên chế do đề án của Sở Nội Vụ chưa phân bổ cho các ngành

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2005
PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004
CỦA HĐND TỈNH KHÓA V KỲ HỌP THỨ 3

ĐƠN VỊ	Biểu chế	Tổng số	Trong đó	
			Chi con người	Chi Công việc
Tổng số	1.306	35.936	17.024	18.912
1. Sở Nông nghiệp và PT Nông thôn	52	1.083	771	312
2. Sở Thể dục - Thể thao	14	273	189	84
3. Sở Lao động Thương binh và xã hội	30	543	363	180
4. Sở KH - Đầu tư	35	737	427	310
5. Sở Giao thông - Vận tải	17	361	259	102
6. Sở Tài chính - Vật giá	40	915	525	390
7. Sở Thủy sản	16	354	218	136
8. Sở Xây dựng	22	454	322	132
9. Sở Tư pháp	16	368	192	176
10. Sở Thương mại - Du lịch	18	409	251	158
11. Sở Công nghiệp	19	453	239	214
12. Sở Tài nguyên - Môi trường	28	514	346	168
13. Sở Y tế	30	595	415	180
14. Sở Khoa học - Công nghệ	25	547	397	150
15. Sở Văn hóa - Thông tin	21	427	301	126
16. Sở Giáo dục - Đào tạo	50	1.069	769	300
17. Tỉnh uỷ	157	6.662	2.228	4.434
18. Hội đồng Nhân dân tỉnh	17	1.311	259	1.052
19. Uỷ ban Nhân dân tỉnh	53	3.693	775	2.918
<i>Trong đó: - Kinh phí biên giới</i>		<i>300</i>		<i>300</i>
<i>- Thi đua khen thưởng</i>		<i>800</i>		<i>800</i>
21. Sở Nội vụ	24	670	376	294
22. UB Mặt trận Tổ Quốc Việt nam	22	800	321	479
23. Tỉnh Đoàn	24	613	269	344
24. Hội Nông dân	19	521	287	234
25. Hội Liên hiệp phụ nữ	19	472	258	214
26. Hội Cựu chiến binh	11	268	102	166
27. Ban Dân tộc	29	714	380	334
28. Chi cục Quản lý thị trường	52	1.004	637	367
29. Báo Quảng trị	32	553	361	192

ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng số	Trong đó	
			Chi con người	Chi Công việc
30. Thanh tra tỉnh	21	481	284	197
31. Phòng Công chứng	6	110	62	48
32. Sở ngoại vụ	13	368	140	228
33. Đoàn Dân Chính Đảng	3	99	30	69
34. Hội LHHN với nước ngoài	2	97	27	70
35. Hội Nhà báo	2	52	32	20
36. Trung tâm trợ giúp Pháp lý	3	151	27	124
37. Liên minh HTX và DNNQD	12	260	138	122
38. Chi cục di dân kinh tế mới	13	289	171	118
39. UB Dân số, gia đình và trẻ em	66	1.149	781	368
40. BQL khu Thương mại Lao bảo	16	466	238	228
41. Ban Thanh tra giao thông	7	155	99	56
42. Hội Y học dân tộc cổ truyền	3	67	43	24
43. Hội chữ thập đỏ	9	236	124	112
44. Hội người mù	8	137	58	79
45. Ban Tôn giáo tỉnh	7	283	77	206
46. BQL các cụm công nghiệp	8	254	90	164
47. Tổng đội Thanh niên xung phong	9	273	101	172
48. Trung tâm Thương mại Lao Bảo	20	350		350
49. Ban quản lý XD cơ sở hạ tầng	11	203	137	66
50. Trung tâm xúc tiến đầu tư	5	100		100
51. Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	2	88	33	55
52. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	7	170	69	101
53. Chi cục kiểm lâm	159	3.230	2.026	1.204
54. Trạm Kiểm soát Liên hợp - Tân Hợp		240		240
54. Hỗ trợ hoạt động các hội	2	245	0	245
- Hội từ thiện		25		25
- Hội người cao tuổi	2	55		55
- Hội làm vườn		25		25
- Hội khuyến học		65		65
- Câu lạc bộ đường 9		30		30
- Hội châm cứu		15		15
- Ban liên lạc tù chính trị yêu nước		30		30

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2005
PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004
CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 3

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị	Dự toán 2005	Ghi chú
TỔNG SỐ	102.672	
I. Chi trợ giá Báo Quảng Trị	930	Có thuế VAT
II. Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	3.835	
- Hội Văn học - Nghệ thuật	610	Có đăng cai triển lãm ảnh 50 triệu; 180 triệu hỗ trợ hoạt động sáng tạo TP, Ctrinh văn học NT
- Tạp chí Cửa Việt	390	
- Sở Văn hóa - Thông tin	2.835	Có phục vụ các ngày lễ lớn trong năm 100 triệu
III. Sự nghiệp giáo dục	42.290	
IV. Sự nghiệp đào tạo	11.970	
- Trường Cao đẳng sư phạm	5.040	Có 100 triệu hợp tác đ. tạo giữa Qtrị - Savanakhet
- Trường Chính trị Lê Duẩn	1.533	
- Trường Trung học nông nghiệp	660	Có KP đào tạo lớp trung cấp nông nghiệp
- Trường đào tạo CNKT và nghiệp vụ GTVT	280	
- Trường trung học y tế	1.186	Có đào tạo y tế thôn bản, nữ hộ sinh theo đề án
- Trung tâm thể dục - thể thao	580	Có gửi vận động viên đi đào tạo ở TW
- Nhà thiếu nhi	415	
- Trung tâm giáo dục thường xuyên	90	
- Hội đồng Liên minh hợp tác xã	266	Đào tạo cán bộ HTX theo Ttư 22- BTC
- Trường dạy nghề	650	
- Sở Văn hóa - Thông tin	40	Đào tạo cán bộ văn hoá cơ sở
- Sở y tế	430	Đào tạo bác sỹ theo đề án củng cố mạng lưới y tế
- Đào tạo lại	800	1 lớp tiếng Thái, lớp trung cấp nông nghiệp Đak rông kinh phí cấp qua Trường TH nông nghiệp
V. Sự nghiệp Thể dục - thể thao	1.100	
VI. Sự nghiệp Y tế	18.480	
VII. Sự nghiệp khoa học - công nghệ	6.285	
<i>T/đó có: - Chương trình CNTT (đề án 112)</i>	<i>1.300</i>	
- Điều tra cơ bản	1.300	
- Đề tài khoa học	3.685	
VIII. Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.800	
IX. Sự nghiệp bảo đảm xã hội	15.982	
- Chi bộ máy SN và kinh phí BD XH (có 350 triệu trợ cấp Lão thành CM)	3.000	Có chi trợ cấp cán bộ lão thành cách mạng: 350 triệu
- Khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi	6.482	
- Bổ sung quỹ khám chữa bệnh người nghèo	2.500	
- Tr/cấp nạn nhân bị chất độc màu da cam diện c/sá	4.000	

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHỐI TỈNH NĂM 2005
PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004
CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 3.

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN kinh tế
TỔNG SỐ	20.885	3.542	17.343
I. SN nông nghiệp và PT nông thôn	8.818	2.738	6.080
1. Thủy lợi	700		700
2. Lâm nghiệp	1.000		1.000
3. Trung tâm khuyến nông, khuyến lâm	1.450	670	780
4. Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường NT	337	137	200
5. Chi cục bảo vệ thực vật	1.047	647	400
6. Chi cục thú y	1.006	756	250
7. Trung tâm điều tra quy hoạch nông lâm	293	293	
8. Chi cục quản lý đê điều và phòng chống bão lụt	414	144	270
9. Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.571	91	2.480
II. SN thủy sản	1.788	595	1.193
1. Trung tâm khuyến ngư	750	207	543
2. Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản	683	283	400
3. Trung tâm giống thủy sản	300	50	250
4. BQL cảng cá Cửa Việt	55	55	
III. SN giao thông	2.550		2.550
1. Sửa chữa thường xuyên	1.800		1.800
2. Sửa chữa vừa và lớn	750		750
IV. SN Tài nguyên - Môi trường	4.429	149	4.280
1. Trung tâm kỹ thuật địa chính	55	55	
2. Trung tâm lưu trữ địa chính	94	94	
3. SN Tài nguyên - Môi trường	4.280		4.280
V. SN kiểm lâm	1.900		1.900
VI. SN công nghiệp	600	60	540
VII. HĐ xúc tiến TM - D/lich và hội nhập K/tê Q/tế	50		50
VIII. Xúc tiến đầu tư	200		200
1. Sở Kế hoạch - Đầu tư	100		100
2. BQL khu Thương mại Lao Bảo	100		100
IX. Phòng chống dịch bệnh	200		200
X. Chi phí quản lý chương trình mục tiêu	300		300
X. Kinh phí TH công tác định giá đất theo Luật mới	50		50

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỐI TỈNH NĂM 2005
PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004
CỦA HỘI ĐỒNG TỈNH KHÓA V KỲ HỌP THỨ 3



Đơn vị: triệu đồng

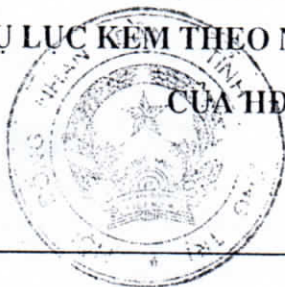
Đơn vị	Dự toán 2005
TỔNG SỐ	8.280
1. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	4.700
2. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	700
3. Công an tỉnh	1.480
4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ An ninh, chính trị, An toàn xã hội và một số vùng trọng điểm của địa phương	1.400

DỰ TOÁN CHI BÙ LỖ DOANH NGHIỆP CÔNG ÍCH NĂM 2005
PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004
CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 3

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị	Dự toán 2005
TỔNG SỐ	1.800
1. Công ty Điện ảnh băng hình	600
2. Công ty Công trình đô thị Đông Hà	1.200

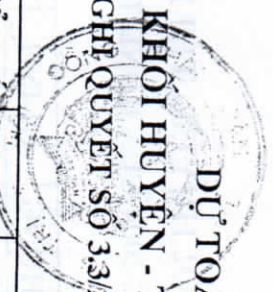
DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2005
PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004
CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 3



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2005
	Tổng số	1.300
1	Dự án trồng rừng JIPIC	500
2	Dự án trồng rừng Đức	250
3	Dự án quy chế dân chủ	125
4	Dự án cải cách hành chính công tỉnh Quảng Trị	425

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2005
KHOI HUYEN - THI VA KHOI XA - PHUONG - THI TRAN
PHU LUC KEM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004 CỦA HĐND TỈNH KHÓA V KỲ HỌP THỨ 3



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	N:Q:Đ	Phí lệ phí	Thuế SDBNN	Thuế nhà đất	Tiền thuế đất	Thu SD đất	Thuế CQ SD đất	Trước bạ	Thu khác NS	Thu tại xã
	TỔNG SỐ	106.970	30.000	6.300	500	3.800	1.600	45.000	2.400	9.000	1.220	7.150
1	Thị xã Đông hà	51.030	15.500	1900	10	2.000	1300	21.300	1.800	5220	700	1300
2	Thị xã Quảng trị	6.715	2.160	700		500	45	2500	160	500	50	100
3	Huyện Hải Lăng	8.940	1.930	750	120	200	10	4000	60	420	50	1400
4	Huyện Triệu phong	7.575	1.930	500	130	170	15	2500	60	420	50	1800
5	Huyện Gio linh	5.470	1150	500	60	90	30	2500	60	380	100	600
6	Huyện Vĩnh linh	11.145	4.000	900	120	400	85	3500	90	950	100	1000
7	Huyện Cam lệ	6.025	1170	400	40	130	75	3500	60	380	20	250
8	Huyện Đakrông	1.100	450	200		10	0	200	10	80	50	100
9	Huyện Hướng hóa	8.970	1.710	450	20	300	40	5000	100	650	100	600

**DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2005 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ
PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004 CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 3**

Đơn vị tính: Triệu đồng.

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Đ HÀ	QTRỊ	HLĂNG	TPHONG	GLINH	VLINH	CLỘ	ĐKRÔNG	HHOÁ
TỔNG SỐ	295.260	50.608	14.117	35.675	34.760	32.230	38.865	25.720	24.805	38.480
I. Chi đầu tư phát triển	75.600	25.700	4.000	8.780	5.500	6.580	6.580	7.080	4.580	6.800
Trong đó:										
- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	45.000	21.300	2.500	4.000	2.500	2.500	3.500	3.500	200	5.000
- Chi XD nhà ở giáo viên vùng khó	1.000			80		80	80	80	380	300
II. Chi thường xuyên	216.660	24.608	9.867	26.535	28.900	25.290	31.925	18.350	19.865	31.320
1. Sự nghiệp kinh tế	17.050	3.700	1.670	1.780	1.840	1.550	1.750	1.500	1.410	1.850
2. Sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.000	230	180	225	225	200	230	190	185	335
3. Sự nghiệp truyền thanh	1.700	210	135	165	165	160	225	155	210	275
4. Sự nghiệp thể dục - thể thao	1.255	190	110	140	140	135	150	125	120	145
5. Chi SN G.đục - Đ.tạo và dạy nghề	139.710	15.380	4.720	17.680	20.060	16.980	20.930	11.515	12.295	20.150
Trong đó: - Giáo dục	137.710	15.150	4.550	17.450	19.830	16.750	20.700	11.300	12.080	19.900
- Đào tạo và dạy nghề	2.000	230	170	230	230	230	230	215	215	250
6. Sự nghiệp y tế	22.910	1.545	895	2.660	2.580	2.740	4.340	2.000	2.180	3.970
7. Chi bảo đảm xã hội	4.000	183	87	705	725	500	730	350	310	410
8. Chi quản lý hành chính	24.815	2.820	1.840	2.810	2.795	2.655	3.200	2.195	2.805	3.695
9. Chi Quốc phòng - An ninh	3.220	350	230	370	370	370	370	320	350	490
III. Dự phòng	3.000	300	250	360	360	360	360	290	360	360

Ghi chú: - SN YT có 4,375 triệu đồng lương YTế x.ã

- Bao gồm kinh phí thực hiện công tác định giá đất theo Luật mới
- Có 200 triệu đồng ký niệm 30 năm thành lập huyện Hải Lăng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2005
PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004 CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 3



Nội dung	Tổng số	Đơn vị tính: Triệu đồng									
		TX Đ. Hà	TX Q. Tri	H. Lãng	T. Phong	G. Linh	V. Linh	C. Lô	D. Krông	H. Hoà	
Tổng chi	58.338	4.950	1.160	8.195	7.990	7.940	10.483	3.820	5.355	8.445	
1. Chi Bảo đảm xã hội	3.368	155	41	173	241	399	1.349	93	323	594	
+ Trợ cấp hưu xã	3.071	128	25	131	203	359	1.305	75	295	550	
+ SN xã hội khác	297	27	16	42	38	40	44	18	28	44	
2. SN giáo dục	750	90	25	105	95	100	110	45	70	110	
3. SN Y tế	2.460	162	34	306	314	321	391	211	261	460	
4. SN Văn hoá - Thông tin	1.500	117	24	176	214	188	257	133	143	248	
Trong đó: Khu văn hoá cụm dân cư	1.077	81	18	113	157	128	191	106	101	182	
5. SN Thể dục - Thể thao	295	36	8	42	38	40	43	18	28	42	
6. SN Quốc phòng - An ninh	3.020	270	70	466	451	456	510	237	354	206	
7. SN Kinh tế	2.500	300	50	400	400	350	400	100	100	400	
Tr. đó: Chi kiến thiết thị chính	2.000	100	50	300	300	350	300	100	100	400	
8. Chi Quản lý hành chính	44.445	3.820	908	6.527	6.237	6.086	7.423	2.983	4.076	6.385	
Tr. đó: Chi trang bị máy vi tính để thực hiện	1.830	120	30	270	255	270	270	105	195	315	
CT q/ly NS xã, phường, thị trấn của BTC											

Ghi chú:

- + Nguồn thu huy động, đóng góp được bố trí để lại xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng.
- + Chi XDCB đã được bố trí trong nguồn vốn XDCB tập trung của tỉnh, huyện.
- + Đã bố trí các khoản chi tăng thêm theo chính sách mới của TW, tỉnh.
- + Chi kiến thiết thị chính để xây dựng sân, nhà vệ sinh hội trường UBND xã.

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỈNH HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2005**

(Bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 3.3/2004/NQ-HĐ NGÀY 18/12/2004 CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 3

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện, thị xã	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS cấp huyện
1. Thị xã Đông hà	51.030	51.030	55.558	4.528
2. Thị xã Quảng trị	6.715	6.715	15.277	8.562
3. Huyện Hải Lăng	8.940	8.940	43.870	34.930
4. Huyện Triệu Phong	7.575	7.575	42.750	35.175
5. Huyện Gio Linh	5.470	5.470	40.170	34.700
6. Huyện Vĩnh Linh	11.145	11.145	49.348	38.203
7. Huyện Cam Lộ	6.025	6.025	29.540	23.515
8. Huyện Đakrông	1.100	1.100	30.160	29.060
9. Huyện Hướng Hóa	8.970	8.970	46.925	37.955
Cộng	106.970	106.970	353.598	246.628